

A. MA TRẬN KIỂM TRA HỌC KÌ I MÔN VĂN 9 NĂM 2025-2026

Phần	Năng lực	Mạch nội dung	Mức độ tư duy						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc hiểu	VB văn học (truyện truyền kì; thơ song thất lục bát; truyện thơ Nôm)	3	15%	3	30%	1	15%	7 60%
		Văn bản nghị luận (nghị luận văn học)							
II	Viết	Viết bài nghị luận xã hội (con người trong mối quan hệ với tự nhiên/ trong đời sống xã hội)	1*	10%	1*	15%	1*	15%	1 40%

		Viết bài nghị luận văn học (phân tích thơ song thất lục bát/ phân tích truyện)						
Tỉ lệ %			25%	45%	30%	100%		
Tỉ lệ chung			70%		30%			

B. ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA KIỂM TRA HỌC KÌ I LỚP 9
MÔN NGŨ VĂN
NĂM HỌC 2025-2026

TT	Nội dung/ Đơn vị kiến thức, kĩ năng		Mức độ đánh giá	Số câu theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Độc hiểu: Văn bản văn học	Truyện truyền kì/ Truyện thơ Nôm/ Thơ song thất lục bát/ Văn bản nghị luận văn học	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu trong truyện: đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, lời người kể chuyện. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong truyện truyền kì. – Nhận biết được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của truyện. – Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản. - Nhận biết được thể loại và một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng,... sự khác biệt so với thơ lục bát. - Nhận biết được đề tài, nhân vật, hình ảnh thơ,... được thể hiện trong văn bản. 	3 TL	3TL	1TL

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong văn bản. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản, - Phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố. - Phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong truyện thơ. - Phân tích được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp. - Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của truyện thơ. - Hiểu/ Phân tích được tình cảm, cảm xúc, của người viết thể hiện qua văn bản - Phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ/Phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ. - Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng. - Lí giải được vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. 			
--	--	--	--	--	--

		<p>- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>- Rút ra được bài học từ nội dung văn bản. Thể hiện thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong văn bản.</p> <p>- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức nghệ thuật, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại sau khi đọc hiểu văn bản.</p> <p>- Vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu văn bản.</p> <p>- Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.</p> <p>- Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.</p> <p>- Nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản nghị luận.</p>			
		<p>Nhận biết:</p> <p>- Xác định được đúng kiểu bài, vấn đề nghị luận.</p> <p>- Xác định yêu cầu về bố cục và dung lượng của một bài văn nghị luận xã hội.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>Triển khai hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng đảm bảo các nội dung:</p> <p>- Giải thích vấn đề</p> <p>- Nêu được thực trạng của vấn đề.</p> <p>- làm sáng tỏ nguyên nhân, hậu quả/kết quả vấn đề</p> <p>- Đề xuất giải pháp khả thi và có sức thuyết phục để giải quyết vấn đề</p> <p>- Mở rộng vấn đề, trao đổi với quan điểm trái chiều hoặc ý kiến khác.</p> <p>Vận dụng</p> <p>- Sử dụng kiến thức tiếng Việt để diễn đạt đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp; diễn đạt sáng tạo, mới mẻ, dùng từ độc đáo, lời văn giàu hình ảnh, có cảm xúc.</p>			

			<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp, kết hợp lí lẽ chặt chẽ và bằng chứng sinh động cùng những trải nghiệm của bản thân để bày tỏ quan điểm riêng một cách thuyết phục, sâu sắc. - Nêu được bài học cho bản thân. 			
	Viết	Phân tích tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)/ (tác phẩm truyện)	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định kiểu bài, cấu trúc, bố cục của bài văn. - Xác định được những nội dung cơ bản, một số nét đặc sắc về nghệ thuật <p>Thông hiểu:</p> <p>Viết bài văn phân tích tác phẩm văn học đảm bảo các yếu tố cơ bản: giới thiệu khái quát về tác giả và bài thơ, phân tích được những nội dung cơ bản, một số nét đặc sắc về nghệ thuật; khẳng định được vị trí, ý nghĩa của bài thơ/ giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm, phân tích được được chủ đề qua một số yếu tố: cốt truyện, sự kiện, nhân vật...; một số nét đặc sắc về nghệ thuật; khẳng định được vị trí, ý nghĩa của tác phẩm truyện.</p> <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kiến thức tiếng Việt để diễn đạt đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp; cách viết sáng tạo, mới mẻ, dùng từ độc đáo, lời văn giàu hình ảnh, có cảm xúc. - Lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp, kết hợp lí lẽ chặt chẽ và bằng chứng sinh động cùng những trải nghiệm của bản thân để bày tỏ quan điểm riêng một cách thuyết phục, sâu sắc. - Liên hệ, kết nối, so sánh với tác phẩm cùng thể loại, đề tài... - Nêu được bài học cho bản thân từ văn bản. 			
		Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người)	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đúng kiểu bài, vấn đề nghị luận. - Xác định yêu cầu về bố cục và dung lượng của một bài văn nghị luận xã hội. <p>Thông hiểu:</p>			

		trong mối quan hệ với tự nhiên)/(trong đời sống của học sinh)	<p>Triển khai hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng đảm bảo các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích vấn đề - Nêu được thực trạng của vấn đề. - làm sáng tỏ nguyên nhân, hậu quả/kết quả vấn đề - Đề xuất giải pháp khả thi và có sức thuyết phục để giải quyết vấn đề - Mở rộng vấn đề, trao đổi với quan điểm trái chiều hoặc ý kiến khác. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kiến thức tiếng Việt để diễn đạt đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp; diễn đạt sáng tạo, mới mẻ, dùng từ độc đáo, lời văn giàu hình ảnh, có cảm xúc. - Lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp, kết hợp lí lẽ chặt chẽ và bằng chứng sinh động cùng những trải nghiệm của bản thân để bày tỏ quan điểm riêng một cách thuyết phục, sâu sắc. - Nêu được bài học cho bản thân. 			
2			3+1*	1*	1*	1*
			25%	1*	1*	1*
			70%	1*	1*	1*
			3+1*	3+1*	1+1*	
Tổng				25%	45%	30%
Tỷ lệ				70%	30%	

(Đề gồm có 02 trang)

I. Đọc hiểu (6.0 điểm) Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

KIỀU NGUYỆT NGA ĐI CÔNG GIẶC Ô QUA

Mười ngày đã tới ải Đồng,
Minh mông¹ biển rộng đùng đùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trăng vàng vạc bóng sao mờ mờ.
Trên trời lặng lẽ như tờ,
Nguyệt Nga nhớ nổi tóc tơ² chẳng tròn.
Than rằng: “Nọ nước kìa non,
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”.
Quân hầu đều đã ngủ lâu,
Lén ra mở bức rèm châu³ một mình:
“Vắng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gửi chút tình lại đây.
Vân Tiên anh hỡi có hay?
Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng”.
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

(Trích Lục Vân Tiên- Nguyễn Đình Chiểu)

Chú thích:

Nghe tin Vân Tiên đã chết, Kiều Nguyệt Nga thề sẽ thủ tiết suốt đời. Thái sư đương triều hỏi nàng cho con trai không được, đem lòng oán thù, tâu vua bắt Kiều Nguyệt Nga đi công giặc Ô Qua. Đoạn trích trên ghi lại tâm trạng của Kiều Nguyệt Nga trên đường đi công giặc Ô Qua.

(¹) *Minh mông*: mệnh mông (phát âm theo tiếng miền Nam)

(²) *Tóc tơ*: kết tóc xe tơ, tức là nói tình nghĩa vợ chồng

(³) *Rèm châu*: bức rèm có kết hạt ngọc, chỉ chung loại rèm quý

Câu 1. (0.5 điểm) Trong văn bản, Kiều Nguyệt Nga được đưa đi để làm gì?

Câu 2. (0.5 điểm) Nhân vật nào được nhắc đến thông qua lời nhớ thương của Kiều Nguyệt Nga?

Câu 3. (0.5 điểm) Thời gian được nói đến trong văn bản là lúc nào?

Câu 4. (1.0 điểm) Hình ảnh “*Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng*” thể hiện phẩm chất gì của Nguyệt Nga?

Câu 5. (1.0 điểm) Chuyển lời dẫn trực tiếp của Kiều Nguyệt Nga trong câu thơ sau thành lời dẫn gián tiếp:

*Than rằng: “Nọ nước kìa non,
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”.*

Câu 6. (1.0 điểm) Hình ảnh thiên nhiên “biển rộng”, “sóng xao” trong văn bản có tác dụng gì đối với việc bộc lộ tâm trạng của nhân vật?

Câu 7. (1.5 điểm) Em có đồng tình với hành động sau của nhân vật Kiều Nguyệt Nga không? Vì sao?

*“Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay”.*

II. Viết (4.0 điểm)

Viết bài văn phân tích ngữ liệu trong phần đọc hiểu.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI NGỮ VĂN 9

NĂM HỌC: 2025-2026

A. HƯỚNG DẪN CHUNG

-Giáo viên cần chủ động nắm bắt nội dung trình bày của thí sinh để đánh giá tổng quát bài làm, tránh đếm ý cho điểm. Chú ý vận dụng linh hoạt và hợp lý *Hướng dẫn chấm*.

-Đặc biệt trân trọng, khuyến khích những bài viết có nhiều sáng tạo, độc đáo trong nội dung và hình thức trình bày.

-Điểm lẻ mỗi câu và điểm toàn bài tính đến 0.25 điểm.

B. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Phần I. Đọc hiểu (6.0 điểm)

Câu	Nội dung cần đạt	Điểm
Câu 1	Kiều Nguyệt Nga được đưa đi để cống giặc Ô Qua	0.5 điểm
Câu 2	Nhân vật Lục Vân Tiên	0.5 điểm
Câu 3	Thời gian: ban đêm (đêm khuya)	0.5 điểm
Câu 4	Phẩm chất của Kiều Nguyệt Nga: thủy chung, son sắt <i>*HS có thể diễn đạt bằng cách khác, tùy theo sự diễn đạt của HS mà GV ghi điểm, phân hóa đến 0,25đ</i>	1.0 điểm
Câu 5	Gợi ý: Kiều Nguyệt Nga than rằng trước cảnh nước non trước mắt, nàng chẳng biết cuộc đời rồi sẽ về đâu. <i>*HS có thể diễn đạt bằng cách khác, tùy theo sự diễn đạt của HS mà GV ghi điểm, phân hóa đến 0,25đ. Tuy nhiên, cần đảm bảo quy cách: lược bỏ dấu ngoặc kép, dấu hai chấm đánh dấu phân trích dẫn trực tiếp. Diễn đạt nội dung phân dẫn trực tiếp sao cho thích hợp, đảm bảo trung thành với ý được dẫn trong văn bản gốc.</i>	1.0 điểm
Câu 6	Tác dụng: - Hình ảnh “biển rộng” gợi cảm giác xa xôi, cô đơn , phản ánh nỗi buồn, nỗi nhớ người thân, người yêu của Nguyệt Nga . -Hình ảnh “sóng xao” thể hiện tâm trạng rối bời, băng khuâng, bất an trước thử thách và tương lai phía trước.	

	<i>*HS có thể diễn đạt bằng cách khác, tùy theo sự diễn đạt của HS mà GV ghi điểm, phân hóa đến 0,25đ</i>	1.0 điểm
Câu 7	Gợi ý : -HS nêu được ý kiến của cá nhân (0.5đ) -Lý giải được ý kiến (1.0đ) <i>*HS có thể diễn đạt bằng cách khác, tùy theo sự diễn đạt của HS mà GV ghi điểm, phân hóa đến 0,25đ. Tuy nhiên, lựa chọn và lí giải cần phù hợp với chuẩn mực đạo đức.</i>	1.5 điểm

Phần II. Viết (4.0 điểm)

	a) Đảm bảo cấu trúc ba phần bài văn: Mở bài, thân bài, kết bài.	0.25
	b) Xác định đúng yêu cầu đề: Phân tích văn bản Kiều Nguyệt Nga đi công giặc Ô Qua .	0.25
	c)Triển khai nội dung bài văn: HS có thể triển khai theo các ý sau: I. Mở bài -Giới thiệu vài nét về tác giả Nguyễn Đình Chiểu và truyện Lục Vân Tiên -Giới thiệu đoạn trích: Đoạn trích thể hiện tâm trạng của Kiều Nguyệt Nga khi bị ép công giặc Ô Qua, qua đó thể hiện vẻ đẹp tâm hồn, tấm lòng thủy chung, tiết nghĩa của Kiều Nguyệt Nga. II. Thân bài 1. Phân tích nội dung chủ đề của văn bản: HS nêu được chủ đề đoạn trích: Qua việc thể hiện tâm trạng của Kiều Nguyệt Nga, tác giả Nguyễn Đình Chiểu muốn ca ngợi phẩm chất đạo đức truyền thống thủy chung của người phụ nữ Việt Nam. Đồng thời lên án thực tại bất công, số phận bi kịch của người phụ nữ. a. Hoàn cảnh bi kịch của Kiều Nguyệt Nga: Bị ép đi công cho giặc Ô Qua Hành trình: đau khổ, tủi nhục, tuyệt vọng → mười ngày đường đến cửa ải Đồng đầy sóng gió. b. Không gian – thời gian: -Thời gian: “ <i>Đêm nay chẳng biết đêm nào</i> ” → đêm dài vô tận→ tâm trạng rối bời. -Không gian: “ <i>Bóng trắng vắng vặc bóng sao mờ mờ</i> ”, “ <i>Trên trời lặng lẽ như tờ</i> ” → vẻ đẹp tĩnh lặng nhưng lạnh lẽo. c. Tâm trạng, hành động của nhân vật Kiều Nguyệt Nga: *Tâm trạng: -Nàng nhớ lời nguyên gán bó với Lục Vân Tiên: “ <i>nhớ nỗi tóc tơ chẳng</i> <i>chẳng</i> tròn”.	3.0 0.5 1.25 0.25 0.25 0.75

	<p>→ Day dứt vì chưa trả được ân, chưa giữ trọn lời hứa. -Lời than trước non nước: <i>“Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”</i> → Sự bế tắc, tuyệt vọng, không lối thoát. -Tâm sự với trăng: <i>“Trăm năm xin gửi chút tình lại đây”</i> → Gửi gắm tình yêu trong sạch, chung thủy. -Gọi tên Lục Vân Tiên tha thiết: <i>“Vân Tiên anh hỡi có hay? Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng.”</i> → Khẳng định sự thủy chung tuyệt đối. *Hành động: - <i>“Quân hầu đều đã ngủ lâu, Lén ra mở bức rèm châu một mình”</i>. -Hành động gieo mình xuống nước → Nàng quyết chết để giữ trọn khí tiết, trung trinh.</p> <p>2. Phân tích những nét đặc sắc về nghệ thuật của văn bản: - Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc <i>“Minh mông biển rộng ùng ùng sóng xao”</i> → cảnh biển dữ dội gợi dự cảm hiểm nguy, bão tố của số phận. <i>“Bóng trăng vàng vạc, bóng sao mờ mờ”</i> → ánh trăng sáng mà sao mờ tạo không gian cô tịch, gợi nỗi buồn và sự bơ vơ của Nguyệt Nga.</p> <p>-Nghệ thuật miêu tả nội tâm qua độc thoại và hành động +Độc thoại: <i>“Than rằng: Nọ nước kia non / Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”</i> <i>“Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng.”</i> +Hành động: <i>“Lén ra mở bức rèm châu”, “Lấy tượng vai mang”, “Nhảy ngay”</i></p> <p>-Ngôn ngữ bình dị, đậm chất Nam Bộ Thể lục bát uyển chuyển, dễ đi vào lòng người. Từ ngữ giản dị: <i>“nọ nước kia non”, “bức rèm châu”, “nhắm dòng nước chảy”</i>. Cách xưng hô “thiếp – chàng” gợi sự thủy chung trong văn hoá truyền thống.</p> <p>*Lưu ý: HS có thể phân tích các đặc sắc nghệ thuật khác trong đoạn trích như nghệ thuật đối lập, nghệ thuật ước lệ, tượng trưng, nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật lí tưởng,...</p> <p>III. Kết bài Khẳng định ý nghĩa, giá trị của văn bản.</p>	<p>0.75</p>
		0.5
	d) Diễn đạt: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ nghĩa, ngữ pháp Tiếng Việt	0.25
	e) Sáng tạo: Có cách diễn đạt mới mẻ, lí lẽ, dẫn chứng sắc bén.	0.25

-----HẾT-----